

BẢN SAO

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

**UBND PHƯỜNG ĐỒNG TÂM
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

NGÀY 27-09-2017

Số chứng thực **6191**..... Quyền số **09**..... SCT/BS



CHỖ CHỦ TỊCH
Võ Thanh Thê

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

CÔNG TY

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103034278, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008, trên cơ sở chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh Mỹ nghệ Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 2	Ngày 19 tháng 01 năm 2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 3	Ngày 11 tháng 09 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 5	Ngày 06 tháng 06 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6	Ngày 19 tháng 08 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 4 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy phép Kinh doanh bao gồm:

- ▶ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ;
- ▶ Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan: sản xuất, chế tác hàng trang sức, vàng, bạc, đá quý, hàng mỹ nghệ;
- ▶ Đại lý môi giới, đấu giá: nhận gửi giữ, làm đại lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý cho các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ bảo đảm giá trị bằng vàng, dịch vụ tư vấn đầu tư kinh doanh vàng, dịch vụ cho thuê kết sắt, cất trữ vàng, bạc, đá quý, nhận ủy thác, làm đại lý trong các hoạt động ngân hàng;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vàng bạc đá quý, hàng trang sức, các kim loại quý;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh kho ngoại quan vàng bạc đá quý;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng: kinh doanh dịch vụ cầm đồ;
- ▶ Khai thác quặng kim loại quý hiếm: khai thác mỏ vàng bạc đá quý và các loại khoáng sản khác;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch vui chơi giải trí, khi trung tâm thương mại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh xăng dầu;
- ▶ Bán buôn chuyên doanh khác: kinh doanh khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo thợ kim hoàn, thợ kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh vàng, nghiệp vụ bán hàng, vi tính, ngoại ngữ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: xuất nhập khẩu vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ và các loại hàng hóa khác, xuất nhập khẩu khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Thực hiện một số nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại số 239 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, sáu (06) Chi nhánh, một (01) Tổ thu, mua bán vàng tại Thái Bình và một (01) Trung tâm đào tạo xưởng chế tác vàng.

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Xuân Toán	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Ông Vũ Huy Tăng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015
Bà Trần Thị Hương Trà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Đức Tuệ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 09 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Ông Vũ Huy Tăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2015
Bà Phan Thị Hoàng Anh	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2011 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Hà	Trưởng phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Xuân Toán, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Đức Tuệ - Tổng Giám đốc được ông Vũ Xuân Toán ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 31/GUQ-AJC ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755034/18665748 - AJC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”), được lập ngày 18 tháng 07 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Bùi Đức Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.804.094.309	203.260.963.570
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.939.431.153	66.731.439.778
111	1. Tiền		10.759.362.414	19.231.439.778
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.180.068.739	47.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	107.280.900	345.399.750
121	1. Chứng khoán kinh doanh		501.494.985	738.331.860
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(394.214.085)	(392.932.110)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.991.533.062	5.202.847.397
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	11.002.046	45.196.182
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.648.466.057	3.276.477.692
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.105.125.000	2.785.497.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.619.593.174	1.635.701.738
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.392.653.215)	(2.540.025.715)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	130.007.382.014	128.996.801.202
141	1. Hàng tồn kho		131.695.200.243	129.282.144.158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.687.818.229)	(285.342.956)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.758.467.180	1.984.475.443
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	116.413.023	342.421.286
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.642.054.157	1.642.054.157

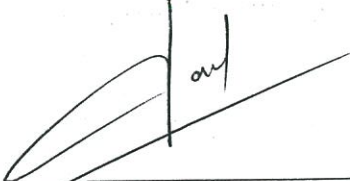
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.233.480.788	48.266.974.576
220	I. Tài sản cố định		40.382.525.114	41.041.267.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.428.288.743	6.944.070.681
222	Nguyên giá		29.943.970.226	30.052.645.775
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.515.681.483)	(23.108.575.094)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	33.954.236.371	34.097.197.171
228	Nguyên giá		34.521.177.421	34.521.177.421
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(566.941.050)	(423.980.250)
230	II. Bất động sản đầu tư	14	5.036.426.000	5.036.426.000
231	1. Nguyên giá		5.036.426.000	5.036.426.000
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	10.897.741.065	1.405.967.269
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.897.741.065	1.405.967.269
260	IV. Tài sản dài hạn khác		916.788.609	783.313.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	916.788.609	783.313.455
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.037.575.097	251.527.938.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 đồng	31/12/2014 đồng (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.722.166.637	35.691.282.073
310	I. Nợ ngắn hạn		9.722.166.637	35.691.282.073
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	410.771.650	450.557.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	3.054.600.000	26.080.405.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	100.863.859	379.551.526
314	4. Phải trả người lao động		9.083.644	20.709.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	507.214.710	680.331.218
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		64.545.454	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.525.816.863	167.754.909
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.963.000.000	7.825.702.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		86.270.457	86.270.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.315.408.460	215.836.656.073
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	204.315.408.460	215.836.656.073
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		206.000.000.000	206.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.332.685.748	4.332.685.748
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.606.312.413	2.606.312.413
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.325.090.442	4.325.090.442
421	5. Lỗ lũy kế		(12.948.680.143)	(1.427.432.530)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.037.575.097	251.527.938.146

Người lập:



Ông Lý Tiến Mạnh
Nhân viên kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thanh Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Người duyệt:




Ông Bùi Đức Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

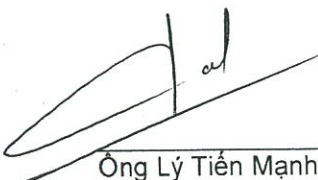
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 đồng	Năm 2014 đồng
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.467.814.732.050	1.710.060.487.454
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.467.814.732.050	1.710.060.487.454
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.453.630.775.008	1.685.758.770.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.183.957.042	24.301.716.638
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.829.124.502	7.235.259.568
22	7. Chi phí tài chính	27	78.059.191	88.999.967
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	30	12.817.549.001	15.268.661.668
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14.697.322.827	15.179.050.501
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.579.849.475)	1.000.264.070
31	11. Thu nhập khác	28	73.261.026	602.379.832
32	12. Chi phí khác	29	14.659.164	295.469.867
40	13. Lợi nhuận khác		58.601.862	306.909.965
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.521.247.613)	1.307.174.035
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	-	(21.897.460)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(11.521.247.613)	1.329.071.495
70	18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	34	(559)	65


Người lập:

Người duyệt:




Ông Lý Tiến Mạnh
Nhân viên kế toán


Bà Nguyễn Thanh Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính


Ông Bùi Đức Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 đồng	Năm 2014 đồng
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		(11.521.247.613)	1.307.174.035
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.113.083.574	4.515.288.136
03	Các khoản dự phòng		1.256.384.748	(16.524.406)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.818.681.524)	(4.202.686.640)
06	Chi phí lãi vay		8.416.944	2.663.575
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.962.043.871)	1.605.914.700
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.289.937.259)	720.157.215.555
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.413.056.085)	11.684.156.022
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		20.171.781.617	(376.736.885.591)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		647.653.109	(2.319.012.285)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		236.836.875	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.416.944)	(2.663.575)
15	Thuế TNDN đã nộp	32.1	-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.061.218.011)	(2.856.651.039)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.321.599.431	351.532.073.787
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.491.773.796)	(561.351.469)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		52.627.273	497.971.454
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(9.695.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	12.652.235.700
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.139.225.942	3.939.516.521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.299.920.581)	6.833.372.206

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 đồng	Năm 2014 đồng
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	5.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(42.813.687.475)	(728.234.139.426)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.813.687.475)	(723.234.139.426)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(45.792.008.625)	(364.868.693.433)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	66.731.439.778	431.600.133.211
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	20.939.431.153	66.731.439.778

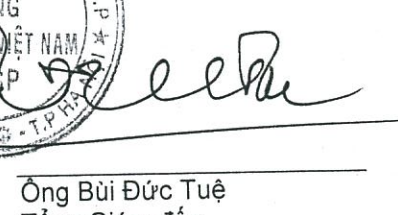
Người lập:

Người duyệt:









Ông Lý Tiến Mạnh
Nhân viên kế toán

Bà Nguyễn Thanh Hà
Trưởng phòng Kế toán tài chính

Ông Bùi Đức Tuệ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103034278, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008, trên cơ sở chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty Kinh doanh Mỹ nghệ Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 2	Ngày 19 tháng 01 năm 2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 3	Ngày 11 tháng 09 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 4	Ngày 05 tháng 10 năm 2012
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 5	Ngày 06 tháng 06 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6	Ngày 19 tháng 08 năm 2014
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 4 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy phép Kinh doanh bao gồm:

- ▶ Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ;
- ▶ Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan: sản xuất, chế tác hàng trang sức, vàng, bạc, đá quý, hàng mỹ nghệ;
- ▶ Đại lý môi giới, đấu giá: nhận gửi giữ, làm đại lý vàng, bạc, đá quý, kim khí quý cho các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ: dịch vụ bảo đảm giá trị bằng vàng, dịch vụ tư vấn đầu tư kinh doanh vàng, dịch vụ cho thuê kết sắt, cất trữ vàng, bạc, đá quý, nhận ủy thác, làm đại lý trong các hoạt động ngân hàng;
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vàng bạc đá quý, hàng trang sức, các kim loại quý;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kinh doanh kho ngoại quan vàng bạc đá quý;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- ▶ Hoạt động cấp tín dụng: kinh doanh dịch vụ cầm đồ;
- ▶ Khai thác quặng kim loại quý hiếm: khai thác mỏ vàng bạc đá quý và các loại khoáng sản khác;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch vui chơi giải trí, khi trung tâm thương mại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh: kinh doanh xăng dầu;
- ▶ Bán buôn chuyên doanh khác: kinh doanh khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp: đào tạo thợ kim hoàn, thợ kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ kinh doanh vàng, nghiệp vụ bán hàng, vi tính, ngoại ngữ;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: xuất nhập khẩu vàng, bạc, đá quý, hàng trang sức, mỹ nghệ và các loại hàng hóa khác, xuất nhập khẩu khoáng sản, nông sản, lâm sản, hải sản;
- ▶ Thực hiện một số nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại số 239 Phố Vọng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, sáu (06) Chi nhánh, một (01) Tổ thu, mua bán vàng tại Thái Bình và một (01) Trung tâm đào tạo xưởng chế tác vàng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 146 người (tại 31 tháng 12 năm 2014 là 211 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 38.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giá trị sổ sách cao hơn giá thị trường) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí quản lý doanh nghiệp*” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Các khoản cho vay cầm đồ

Các khoản cho vay cầm đồ được trình bày theo số dư nợ gốc trên tài khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng đối với các khoản cho vay cầm đồ được lập cho phần chênh lệch giữa giá thị trường của các tài sản cầm đồ với số dư nợ gốc trên sổ sách kế toán của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó; và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là từ 3 – 21 năm. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn nên không khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành và không được tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí thuê trả trước; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thông báo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo quyết định của Ngân hàng mẹ, Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền cho thuê và lãi cho vay

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Lãi cho vay vàng và cho vay cầm đồ được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lợi ích của nhân viên

3.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.18.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.759.362.414	19.231.439.778
Các khoản tương đương tiền	10.180.068.739	47.500.000.000
TỔNG CỘNG	20.939.431.153	66.731.439.778

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	501.494.985	394.214.085	109.707.500	738.331.860	392.932.110	415.103.000
Tổng giá trị cổ phiếu	501.494.985	394.214.085	109.707.500	738.331.860	392.932.110	415.103.000
TỔNG CỘNG	501.494.985	394.214.085	109.707.500	738.331.860	392.932.110	415.103.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.002.046	45.196.182
TỔNG CỘNG	11.002.046	45.196.182

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.648.466.057	3.276.477.692
Chi phí trả trước về xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	995.575.457	2.623.587.092
Các khoản thanh toán trước khác	652.890.600	652.890.600
TỔNG CỘNG	1.648.466.057	3.276.477.692

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.619.593.174	1.635.701.738
Phải thu người lao động	708.258.093	882.977.151
Các khoản dự thu lãi tiền gửi, tiền vay	65.950.580	386.494.998
Tạm ứng	219.264.524	287.509.612
Phải thu khác	626.119.977	78.719.977
TỔNG CỘNG	1.619.593.174	1.635.701.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Cho vay cá nhân bằng vàng	1.893.125.000	(1.893.125.000)	2.040.497.500	(2.040.497.500)
Phải thu người lao động	708.258.093	(499.528.215)	882.977.151	(499.528.215)
TỔNG CỘNG	2.601.383.093	(2.392.653.215)	2.923.474.651	(2.540.025.715)

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	96.395.356	-	103.603.396	-
Hàng hóa	131.598.804.887	1.687.818.229	129.178.540.762	285.342.956
TỔNG CỘNG	131.695.200.243	1.687.818.229	129.282.144.158	285.342.956

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	285.342.956	2.689.688.422
Dự phòng trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	1.402.475.273	(2.404.345.466)
Số cuối năm	<u>1.687.818.229</u>	<u>285.342.956</u>

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở Bắc miền Trung, thành phố Vinh, Nghệ An	9.960.219.265	622.445.469
Trụ sở số 92 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	124.436.500	124.436.500
Tòa nhà số 239 Phố Vọng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	6.212.000	6.212.000
Xưởng chế tác tại KCN Duyên Thái, Quận Thanh Trì, Hà Nội	729.823.000	575.823.000
Tòa nhà số 94 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	77.050.300	77.050.300
TỔNG CỘNG	10.897.741.065	1.405.967.269

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	11.355.276.959	9.514.595.399	8.245.927.561	936.845.856	30.052.645.775
- Mua trong năm	-	469.000.000	-	-	469.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(66.449.477)	(467.248.668)	(43.977.404)	(577.675.549)
Số dư cuối năm	11.355.276.959	9.917.145.922	7.778.678.893	892.868.452	29.943.970.226
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	5.734.064.968	9.404.877.668	7.137.108.929	832.523.529	23.108.575.094
- Khấu hao trong năm	397.663.764	130.231.941	401.957.906	54.928.327	984.781.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	(66.449.477)	(467.248.668)	(43.977.404)	(577.675.549)
Số dư cuối năm	6.131.728.732	9.468.660.132	7.071.818.167	843.474.452	23.515.681.483
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	5.621.211.991	109.717.731	1.108.818.632	104.322.327	6.944.070.681
Tại ngày cuối năm	5.223.548.227	448.485.790	706.860.726	49.394.000	6.428.288.743

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.422.801.867 đồng.

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	11.540.470.959	9.986.567.588	9.713.738.951	1.142.964.535	32.383.742.033
- Thanh lý, nhượng bán	(185.194.000)	(471.972.189)	(1.467.811.390)	(206.118.679)	(2.331.096.258)
Số dư cuối năm	11.355.276.959	9.514.595.399	8.245.927.561	936.845.856	30.052.645.775
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	5.510.534.204	9.592.824.076	7.832.853.709	942.859.806	23.879.071.795
- Khấu hao trong năm	408.724.764	240.627.093	732.655.835	91.640.600	1.473.648.292
- Thanh lý, nhượng bán	(185.194.000)	(428.573.501)	(1.428.400.615)	(201.976.877)	(2.244.144.993)
Số dư cuối năm	5.734.064.968	9.404.877.668	7.137.108.929	832.523.529	23.108.575.094
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	6.029.936.755	393.743.512	1.880.885.242	200.104.729	8.504.670.238
Tại ngày cuối năm	5.621.211.991	109.717.731	1.108.818.632	104.322.327	6.944.070.681

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Số dư cuối năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	119.134.000	104.246.250	200.600.000	423.980.250
- Khấu hao trong năm	142.960.800	-	-	142.960.800
Số dư cuối năm	262.094.800	104.246.250	200.600.000	566.941.050
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	34.097.197.171	-	-	34.097.197.171
Tại ngày cuối năm	33.954.236.371	-	-	33.954.236.371

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.846.250 đồng.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Số dư cuối năm	34.216.331.171	104.246.250	200.600.000	34.521.177.421
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	-	104.246.250	200.600.000	304.846.250
- Khấu hao trong năm	119.134.000	-	-	119.134.000
Số dư cuối năm	119.134.000	104.246.250	200.600.000	423.980.250
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	34.216.331.171	-	-	34.216.331.171
Tại ngày cuối năm	34.097.197.171	-	-	34.097.197.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	5.036.426.000	5.036.426.000
TỔNG CỘNG	<u>5.036.426.000</u>	<u>5.036.426.000</u>

Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm		<u>5.036.426.000</u>
Số dư cuối năm		<u>5.036.426.000</u>
Tồn thất do suy giảm giá trị:		
Số dư đầu năm		-
Tăng trong năm		-
Số dư cuối năm		-
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm		<u>5.036.426.000</u>
Số dư cuối năm		<u>5.036.426.000</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	116.413.023	342.421.286
- Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn	116.413.023	342.421.286
Dài hạn	916.788.609	783.313.455
- Giá trị lợi thế thương mại của mảnh đất tại chi nhánh Bắc Miền Trung	647.460.000	678.300.000
- Sửa chữa trụ sở tại số 516 Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	197.078.000	-
- Sửa chữa trụ sở tại số 239 Phố Vọng, Quận Hai Bà Trưng thành phố Hà Nội	-	79.500.050
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	72.250.609	25.513.405
TỔNG CỘNG	<u>1.033.201.632</u>	<u>1.125.734.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	1.963.000.000	1.963.000.000	-	5.862.702.000	7.825.702.000	7.825.702.000
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	1.963.000.000	1.963.000.000	-	5.862.702.000	7.825.702.000	7.825.702.000
TỔNG CỘNG	1.963.000.000	1.963.000.000	-	5.862.702.000	7.825.702.000	7.825.702.000

Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng vàng tại thời điểm cuối năm 2015 và năm 2014 như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi tiết kiệm bằng vàng	0,9% - 4%	0,9% - 4%

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	410.771.650	410.771.650	450.557.550	450.557.550
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	410.771.650	410.771.650	450.557.550	450.557.550

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	377.602.968	1.713.384.257	1.992.023.366	98.963.859
Thuế thu nhập cá nhân	1.948.558	22.323.847	22.372.405	1.900.000
TỔNG CỘNG	379.551.526	1.735.708.104	2.014.395.771	100.863.859
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.604.062	-	-	1.622.604.062
Thuế thu nhập cá nhân	18.450.095	-	-	18.450.095
Thuế khác	1.000.000	5.000.000	5.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	1.642.054.157	5.000.000	5.000.000	1.642.054.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Lãi vay	202.226.718	680.331.218
Các khoản phải trả khác	304.987.992	-
TỔNG CỘNG	<u>507.214.710</u>	<u>680.331.218</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	5.839.300	8.470.274
Bồi thường tài sản liên quan đến các vụ án dân sự (*)	2.937.609.563	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	82.768.369	103.736.670
Phải trả, phải nộp khác	346.529.631	2.477.965
Phải trả các bên liên quan	63.070.000	53.070.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
TỔNG CỘNG	<u>3.525.816.863</u>	<u>167.754.909</u>

(*) Đây là số tiền mà Công ty còn phải thanh toán cho người bị hại thay cho ông Nguyễn Tuấn Anh liên quan đến vụ án lừa đảo và chiếm đoạt tài sản theo Quyết định số 28/QĐ-CTHA ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (*)	3.054.600.000	26.080.405.000
TỔNG CỘNG	<u>3.054.600.000</u>	<u>26.080.405.000</u>

(*) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số tiền này bao gồm 3.000.000.000 VND do Công ty TNHH Thương mại và vận tải Phương Anh đặt cọc theo Biên bản thỏa thuận về chuyển nhượng hạ tầng và tài sản trên đất gắn liền với khu đất có diện tích 10.000m² tại cụm Công nghiệp Duyên Thái, quận Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2014	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(2.756.504.025)	214.507.584.578
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.329.071.495	1.329.071.495
Số dư tại ngày 1/1/2015	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(1.427.432.530)	215.836.656.073
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(11.521.247.613)	(11.521.247.613)
Số dư tại ngày 31/12/2015	206.000.000.000	4.332.685.748	2.606.312.413	4.325.090.442	(12.948.680.143)	204.315.408.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản nhận giữ hộ	8.130.315.000	9.258.429.000
Tài sản thế chấp của nợ khó đòi	585.000.000	585.000.000
Ngoại tệ các loại	-	-
Kim khí quý, đá quý	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	670.690.533	670.690.533
TỔNG CỘNG	<u>9.386.005.533</u>	<u>10.514.119.533</u>

24. DOANH THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.466.273.058.578	1.709.678.052.206
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.776.159.643	2.775.114.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	142.000.000	-
Doanh thu khác	3.810.000	-
	<u>1.469.195.028.221</u>	<u>1.712.453.166.585</u>
Thuế giá trị gia tăng trực tiếp phải nộp	1.380.296.171	2.392.679.131
Doanh thu thuần	<u>1.467.814.732.050</u>	<u>1.710.060.487.454</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng đã bán	1.453.476.611.970	1.685.487.866.536
Giá thành gia công	159.120.933	230.813.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	40.090.844
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.957.895)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.453.630.775.008</u>	<u>1.685.758.770.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	1.645.990.442	4.202.686.640
Lãi tiền gửi từ các bên liên quan	68.448.100	-
Lãi bán các khoản đầu tư	104.242.982	-
Hoa hồng ủy thác huy động tiết kiệm	-	2.723.212.456
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	69.403.826
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	239.956.646
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ các bên liên quan	10.442.978	-
TỔNG CỘNG	<u>1.829.124.502</u>	<u>7.235.259.568</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	8.416.944	2.663.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	27.774.922
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	47.401.895	-
Chi phí tài chính khác	22.240.352	58.561.470
TỔNG CỘNG	<u>78.059.191</u>	<u>88.999.967</u>

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	52.627.273	497.971.454
Các khoản khác	20.633.753	104.408.378
TỔNG CỘNG	<u>73.261.026</u>	<u>602.379.832</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	14.659.164	113.663.103
Các khoản khác	-	181.806.764
TỔNG CỘNG	<u>14.659.164</u>	<u>295.469.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.817.549.001	15.268.661.668
Chi phí nhân viên	5.419.390.266	7.783.863.465
Chi phí vật liệu, bao bì	379.567.055	606.716.290
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	157.127.013	143.404.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.703.919	433.628.307
Chi phí bảo hành	3.025.000	5.052.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.335.526.950	5.165.744.259
Chi phí bằng tiền khác	1.217.208.798	1.130.252.803
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	14.697.322.827	15.179.050.501
Chi phí nhân viên quản lý	5.870.264.775	7.879.190.968
Chi phí vật liệu quản lý	590.727.322	777.232.619
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.906.300	245.459.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.379.655	1.145.816.989
Thuế, phí và lệ phí	226.641.256	418.368.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.704.382.956	3.413.366.213
Chi phí bằng tiền khác	4.391.020.563	1.299.614.908
TỔNG CỘNG	27.514.871.828	30.447.712.169

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.454.865.102.698	1.684.420.454.875
Chi phí nhân công	11.289.655.041	15.663.054.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.083.574	4.515.288.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.039.909.906	8.484.910.756
Chi phí bằng tiền khác	5.608.229.361	2.919.501.681
Chi khác	229.666.256	203.273.104
TỔNG CỘNG	1.481.145.646.836	1.716.206.482.985

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

tiếp theo

cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và bày trên các báo cáo tài chính thuế. sẽ được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình minh có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp chi tiết như sau:

hiện hành

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	Năm nay	Năm trước
Các điều chỉnh tăng/(giảm) toán	(11.521.247.613)	1.307.174.035
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	(11.521.247.613)	1.307.174.035
Lỗ tính thuế được sử dụng trước theo Biên bản của K	22%	22%
Thuế TNDN phải trả/(trả) trước theo Biên bản của K	-	287.578.288
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.622.604.062)	(1.600.706.602)
Điều chỉnh dự phòng thừa/lợi ích thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	(1.622.604.062)	(1.622.604.062)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính của Công ty.

hiện hoãn lại

ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời tính thuế của các tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTCP

B09-I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

DN

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ	Năm trước	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng sở hữu trực tiếp	Doanh thu hoa hồng chứng khoán	10.442.978		ND	
		Doanh thu cho thuê nhà làm việc	72.000.000		00	
		Lãi tiền gửi	68.448.100		-	
		Doanh thu cho thuê ATM	70.000.000	232.628.270		
		Doanh thu từ hoạt động ủy thác	00	- 2.723.212.457		
						6
						6

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Ngân hàng sở hữu trực tiếp	Tiền gửi thanh toán	2.443.501.230		m
		Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	1.788.985.200	
		Phải trả thanh lý tài sản cố định	53.070.000	39	
		Doanh thu chưa thực hiện tiền thuê ATM	10.000.000	53.070.000	
					00

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ	Năm trước
Lương và thưởng	466.109.860		ND
Các phúc lợi khác	0		558.341.000
TỔNG CỘNG	466.109.860		37
			37

Tổng Công ty

THUYẾT MINH B,
vào ngày 31 tháng

34. LÃI/(LỖ)

Lãi/(lỗ) cơ
cổ đông c
lưu hành
quyền cũ:
để lại và c
mà không
trước sự
phổ thông
cáo.

Lợi nhuận
Số cổ phiế

Lãi/(lỗ) cơ

35. CÁC CAM

Công ty hiệ
động. Vào
hợp đồng

Dưới 1 nă
Từ 1 - 5 n

TỔNG CỘ

36. MỤC ĐÍCH

Công ty c
hoạt động

Nghiệp vụ
Công ty. C
giữa chi pi
đối quy tri
soát rủi ro

Ban Tổng
những rủi

Rủi ro thị

Rủi ro thị
tài chính s
ro: rủi ro l
về giá cổ
nợ, tiền g

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì đa phần các khoản vay trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Trường hợp tính chất của mối quan hệ phòng ngừa rủi ro không phải là một sự phòng ngừa rủi ro kinh tế, Công ty có chính sách thương lượng các điều khoản của công cụ phòng ngừa rủi ro phù hợp với các điều khoản của các đối tượng được phòng ngừa rủi ro để tối đa hóa hiệu quả phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư và chứng khoán nợ. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó, mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu đều dưới 3 tháng.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tổng Công ty Vàng Agribank Việt Nam – CTPC

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.939.431.153	-	66.731.439.778	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	501.494.985	(394.214.085)	738.331.860	(392.932.110)
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.384.186.277	(2.392.653.215)	7.742.873.112	(2.540.025.715)
Hàng tồn kho	131.695.200.243	(1.687.818.229)	129.282.144.158	(285.342.956)
Tài sản ngắn hạn khác	116.413.023	-	342.421.286	-
Tài sản dài hạn khác	916.788.609	-	783.313.455	-
Tổng cộng tài sản tài chính	160.553.514.290	(4.474.685.529)	205.620.523.649	(3.218.300.781)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	410.771.650	-	450.557.550	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.054.600.000	-	26.080.405.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	507.214.710	-	680.331.218	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.525.816.863	-	167.754.909	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.963.000.000	-	7.825.702.000	-
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	9.461.403.223	-	35.204.750.677	-

(*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này do (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Chi tiết như sau:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán:

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)	Ghi chú
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	203.213.767.012	45.248.000	203.259.015.012	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.090.399.750	(745.000.000)	345.399.750	
Chứng khoán kinh doanh	3.523.829.360	(2.785.497.500)	738.331.860	[1]
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.433.429.610)	2.040.497.500	(392.932.110)	[1]
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4.170.337.785	1.032.509.612	5.202.847.397	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.785.497.500	2.785.497.500	[1]
Phải thu ngắn hạn khác	1.348.192.126	287.509.612	1.635.701.738	[1]
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(499.528.215)	(2.040.497.500)	(2.540.025.715)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.224.788.497	(242.261.612)	1.982.526.885	
Chi phí trả trước ngắn hạn	297.173.286	45.248.000	342.421.286	[2]
Tài sản ngắn hạn khác	287.509.612	(287.509.612)	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	48.312.222.576	(45.248.000)	48.266.974.576	
II. Tài sản dài hạn khác	828.561.455	(45.248.000)	783.313.455	
Chi phí trả trước dài hạn	828.561.455	(45.248.000)	783.313.455	[2]
C. NỢ PHẢI TRẢ	35.689.333.515	-	35.689.333.515	
I. Nợ ngắn hạn	34.498.313.515	1.191.020.000	35.689.333.515	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.634.682.000	1.191.020.000	7.825.702.000	[2]
II. Nợ dài hạn	1.191.020.000	(1.191.020.000)	-	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.191.020.000	(1.191.020.000)	-	[2]

[1] Phân loại số dư cho vay cá nhân bằng vàng và dự phòng cho vay cá nhân bằng vàng từ khoản mục Đầu tư tài chính ngắn hạn sang Các khoản phải thu ngắn hạn

[2] Theo quy định tại Thông tư 200, khi lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Theo đó, một số khoản mục trên báo cáo tài chính, trước đây không yêu cầu phải trình bày theo kỳ hạn, được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh với số liệu kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính.

40. GIÁ VÀNG VÀ TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31/12/2015 đồng	Ngày 31/12/2014 đồng
Vàng 99,99% (chì)	3.250.000	3.503.000
USD	21.890	21.246

Người lập:



Ông Lý Tiến Mạnh
 Nhân viên kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thanh Hà
 Trưởng phòng Kế toán tài chính

Người duyệt:



Ông Bùi Đức Tuệ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

